

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt (bổ sung) Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Cẩm Xuyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cẩm Xuyên; Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 28/02/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Cẩm Xuyên;

Xét đề nghị của UBND huyện Cẩm Xuyên tại Tờ trình số 1931/TTr-UBND ngày 13/8/2019; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2696/TTr-STMMT ngày 12/9/2019 và Văn bản số 2831/STNMT-QHGD ngày 25/9/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt (bổ sung) Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Cẩm Xuyên, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2019 (theo Phụ lục số 01 Kèm theo)

2. Tổng hợp số liệu sau khi điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 (theo Phụ lục số 02 Kèm theo);

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Xuyên có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Cẩm Xuyên theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Xuyên và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH và ĐT, Xây dựng;
- TTr. Huyện ủy, TTr. HĐND H Cẩm Xuyên;
- Phó VP phụ trách NN;
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Sơn

PHỤ LỤC SỐ 01: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BỔ SUNG THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KH SD đất	Ghi chú
					LUA	RPH	RDD	Đất khác			
(1)	(2)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CHẤP THUẬN	14,19	0,10	14,09	8,51			5,58			
1.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	0,61		0,61	0,61						
1.1.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,00		1,00	1,00						
1	Trường Tiểu học Cẩm Thịnh	1,00		1,00	1,00				Thôn Sơn Nam, xã Cẩm Thịnh	175	
1.1.2	Đất giao thông	0,61		0,61	0,61						
1	Đường giao thông liên thôn (tuyến Vĩnh Phú-Thủy Triền)	0,25		0,25	0,25				Thôn Vĩnh Phú, xã Cẩm Quan	176	
2	Đường giao thông liên thôn (tuyến liên thôn Tân Tiến)	0,36		0,36	0,36				Thôn Tân Tiến, xã Cẩm Quan	177	
1.2	Đất ở nông thôn	11,56		11,56	7,78			3,78			

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KH SD đất	Ghi chú
					LUA	RPH	RDD	Đất khác			
1	Đất ở nông thôn	0,68		0,68	0,28			0,40	Các thôn: Đông Trung, Bắc Tiến, Trung Trạm, Đông Châu, Đông Vinh, Vinh Thái, Bình Luật, Tân An, Bình Minh, Nam Lý, xã Cẩm Bình.	178	
2	Đất ở nông thôn	1,30		1,30	0,55			0,75	Các thôn: Tân Mỹ, Tân Duệ, Chu Trinh, Quang Trung, Trung Thành, Ái Quốc, Phú Thượng, Trần Phú, Quốc Tiến, Thống Nhất, Phương Trứ, xã Cẩm Duệ.	179	

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KH SD đất	Ghi chú
					LUA	RPH	RDD	Đất khác			
3	Đất ở nông thôn	2,00		2,00	2,00				thôn Cẩm Đông, Trung Tiên, Xuân Hạ, Hoa Xuân, Đông Xuân, Nam Xuân, xã Cẩm Hà	180	
4	Đất ở nông thôn	0,20		0,20				0,20	Thôn thôn 5, thôn 6, thôn Mỹ Trung, thôn Mỹ Lâm, thôn Mỹ Sơn, xã Cẩm Mỹ	181	
5	Đất ở nông thôn	0,60		0,60	0,60				các thôn: Nhân Hòa, Bắc Hòa, Phú Hòa, Mỹ Hòa, Đông Hòa, Đại Hòa, Cẩm Hòa	182	
6	Đất ở nông thôn	2,20		2,20	2,20				Thôn Đông Vịnh, xã Cẩm Vịnh	183	
7	Đất ở nông thôn	2,00		2,00	2,00				Thôn Bình Minh, xã Cẩm Bình	184	

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KH SD đất	Ghi chú
					LUA	RPH	RDD	Đất khác			
8	Đất ở nông thôn (vùng Tái định cư)	0,15		0,15	0,15				Thôn Thái Vinh, xã Cẩm Bình	185	
9	Đất ở nông thôn	2,43		2,43				2,43	Các thôn: Hoàng Vân Rạng Đông, Bắc Thành, xã Cẩm Dương	186	
1.3	Đất ở đô thị	1,80		1,80				1,80			
1	Đất ở đô thị	1,80		1,80				1,80	Tổ dân phố Nhân Hòa, TT Thiên Cẩm	187	
1.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,22	0,10	0,12	0,12						
1	Mở rộng hội quán thôn Đông Tây Xuân	0,22	0,1	0,12	0,12				Thôn Đông Tây Xuân, xã Cẩm Hà	188	
II	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÒN LẠI (tự thỏa thuận bồi thường, nhận chuyển nhượng để chuyển mục đích, nhận góp vốn; thu hồi nhưng không phải xin chấp thuận của HĐND tỉnh, thu hồi nhưng chưa thu hồi)	62,77	0,65	62,12				62,12			

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KH SD đất	Ghi chú
					LUA	RPH	RDD	Đất khác			
2.1	Đất nông nghiệp khác	51,00		51,00				51,00			
1	Khu chăn nuôi bò của Tổng Công ty Khoáng sản Hà Tĩnh	46,50		46,50				46,50	Thôn Thượng Sơn, xã Cẩm Sơn	189	
2	Trang trại chăn nuôi lợn	4,50		4,50				4,50	Xã Cẩm Sơn	190	
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	0,50		0,50				0,50			
1	Trụ sở Hợp tác xã môi trường	0,50		0,50				0,50	Thôn Quý Hòa, xã Cẩm Hòa	191	
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	0,69	0,50	0,19				0,19			
2.3.1	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,69	0,50	0,19				0,19			
1	QH sân vận động thôn Trung Thành	0,11		0,11				0,11	Thôn Trung Thành, xã Cẩm Trung	193	
2	Nâng cấp mở rộng sân vận động thôn 6	0,58	0,5	0,08				0,08	Thôn 6, xã Cẩm Quang	194	
2.4	Đất ở nông thôn	3,63		3,63				3,63			
1	Đất ở nông thôn	0,10		0,10				0,10	Thôn 4, xã Cẩm Lĩnh	196	

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KH SD đất	Ghi chú
					LUA	RPH	RDD	Đất khác			
2	Đất ở nông thôn	0,30		0,30				0,30	Thôn Trung Thịnh, xã Cẩm Trung	197	
3	Đất ở nông thôn	0,70		0,70				0,70	Các thôn: 2, 3, 4, 5, 7, 8, xã Cẩm Trung	198	
4	Đất ở nông thôn	0,80		0,80				0,80	Thôn Trung Tiến, xã Cẩm Trung	199	
5	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất ở	0,10		0,10				0,10	Xã Cẩm Quang	200	
6	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất ở	0,05		0,05				0,05	Xã Cẩm Thịnh	201	
7	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất ở	0,10		0,10				0,10	Xã Cẩm Quan	202	
8	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất ở	0,10		0,10				0,10	Xã Cẩm Huy	203	
9	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất ở	0,15		0,15				0,15	Xã Cẩm Thăng	204	
10	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất ở	0,09		0,09				0,09	Xã Cẩm Vịnh	205	
11	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất ở	0,16		0,16				0,16	Xã Cẩm Dương	206	

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KH SD đất	Ghi chú
					LUA	RPH	RDD	Đất khác			
12	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất ở	0,18		0,18				0,18	Xã Cẩm Hòa	207	
13	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất ở	0,05		0,05				0,05	Xã Cẩm Phúc	208	
14	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất ở	0,04		0,04				0,04	Xã Cẩm Duệ	209	
15	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất ở	0,05		0,05				0,05	Xã Cẩm Hưng	210	
16	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất ở	0,16		0,16				0,16	Xã Cẩm Lạc	211	
17	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất ở	0,09		0,09				0,09	Xã Cẩm Lộc	212	
18	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất ở	0,06		0,06				0,06	Xã Cẩm Minh	213	
19	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất ở	0,10		0,10				0,10	Xã Cẩm Sơn	214	
20	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất ở	0,05		0,05				0,05	Xã Cẩm Lĩnh	215	
21	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất ở	0,10		0,10				0,10	Xã Cẩm Bình	216	
22	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất ở	0,10		0,10				0,10	Xã Cẩm Trung	217	
2.5	Đất ở đô thị	0,35		0,35				0,35			

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KH SD đất	Ghi chú
					LUA	RPH	RDD	Đất khác			
1	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất ở	0,20		0,20				0,20	TT Cẩm Xuyên	218	
2	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất ở	0,15		0,15				0,15	TT Thiên Cầm	219	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	6,30		6,30				6,30			
1	Dự án khai thác và chế biến đá XD khu vực Núi Rác xã Cẩm Lĩnh của HTX 30/4	6,30		6,30				6,30	Thôn 6, xã Cẩm Lĩnh	221	
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,30	0,15	0,15				0,15			
1	Mở rộng nhà văn hóa	0,30	0,15	0,15				0,15	Thôn Quyết Thắng, xã Cẩm Trung	220	
45	Tổng	77,96	0,75	77,21	9,51			67,70			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**PHỤ LỤC SỐ 2. TỔNG HỢP SỐ LIỆU SAU KHI ĐIỀU CHỈNH KẾ
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày _____ /9/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		63.646,70	63.646,70
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.378,32	49.365,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.242,41	11.233,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.891,37</i>	<i>10.882,86</i>
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	346,48	346,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.112,63	1.110,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.647,18	4.645,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.701,66	12.701,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.028,43	12.028,43
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.620,66	6.569,66
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	641,99	641,99
1.8	Đất làm muối	LMU	12,12	12,12
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	371,25	422,25
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.457,10	12.481,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	59,23	59,23
2.2	Đất an ninh	CAN	58,68	58,68
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		0,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	43,46	43,46
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	219,56	220,06
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,72	49,72
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,68	34,68
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.884,98	3.885,78
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,81	1,81
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,48	0,48
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,96	32,96
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.727,01	1.742,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	492,68	494,83
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	58,66	58,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,83	0,83
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,56	16,56
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	714,22	714,22

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	30,41	36,71
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	39,30	39,46
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,23	19,23
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	42,75	42,75
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.166,75	1.166,75
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.749,20	3.749,20
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13,94	13,94
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.811,28	1.799,00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH